

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trọng Lâm.

Ông Lê Dũng Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
T.

Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm
Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/10/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2018/TLST- HNGĐ ngày 15
tháng 6 năm 2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo
quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 10 năm
2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Huỳnh Thanh N**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa có mặt chị B; anh N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 15/6/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng
và tại phiên tòa hôm nay ý kiến của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N tự nguyện sống chung với nhau vào
năm 1992, có làm lễ cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy
định của pháp luật.

Vợ chồng chị sinh sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu xảy ra mâu
thuẫn nguyên nhân do anh N thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, những khi nhậu
nhẹt say xỉn anh N hay xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị, bên cạnh đó anh

N còn cầm dao đe dọa đòi chém chị, đập phá đồ đạc trong gia đình. Chị cũng đã cố gắng chịu đựng nhưng anh N không có thay đổi bản thân cho nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Huỳnh Thành N.

- *Về con chung*: Chị và anh N có 03 người con chung là Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993, Huỳnh Thị Thủy T3- sinh ngày 01/01/2003 và Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009. Hiện nay cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3 và cháu N1. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2018 và tại biên bản hòa giải về con chung, tài sản chung ngày 12/9/2018 bị đơn anh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị B tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1992, có làm lễ cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống giữa anh và chị B có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là giữa chị B và em trai anh (em trai anh tên Huỳnh Thanh Hiếu) có xảy ra cự cãi xung đột lẫn nhau về vấn đề tiền bạc, sau đó thì giữa anh và chị B cũng xảy ra cự cãi với nhau. Anh thừa nhận đôi khi có nhậu nhẹt nhưng không có say xỉn, không có việc xúc phạm danh dự nhân phẩm của chị B và đập phá đồ đạc trong gia đình như lời trình bày của chị B. Nay chị B làm đơn xin ly hôn và cương quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị B.

- *Về con chung*: Anh và chị B có 03 người con chung là Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993, Huỳnh Thị Thủy T3 - sinh ngày 01/01/2003 và Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009. Hiện nay cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly anh đồng ý giao cháu T3, cháu N1 cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị B đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: + CMND của chị B, anh N (bản sao); + 01 sổ hộ khẩu (bản sao); + 01 Hợp đồng tín dụng số 5909-LAV-201700261 ngày 09/01/2017 (photo); + giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân (photo); + Bảng theo dõi phát tiền vay và kỳ hạn trả nợ (photo); + Chứng từ giao dịch (Bản chính); đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện (bản chính); đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn (bản chính). Bản sao các T2 liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: + Đơn thể hiện nguyện vọng của cháu T3 và cháu N1; + Biên bản ghi lời khai của chị B và

anh N ngày 27/6/2018; + Biên bản xác minh ngày 08/8/2018 đối với ông Nguyễn Văn Trung và ông Nguyễn Tấn Hiệp; Văn bản trình bày ý kiến của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T (bản chính); lịch sử giao dịch vay tiền (photo); chứng từ giao dịch (bản chính); chứng minh N dân và sổ hộ khẩu của bà B, ông N (photo); Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị B không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 9, Điều 14, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa chị B và anh N là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Huỳnh Thị Thủy T3 - sinh ngày 01/01/2003 và Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009 cho B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Chị B phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa chị B không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị B có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con với anh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và xác định chị B là nguyên đơn, anh N là bị đơn.

[1.2] Anh N là bị đơn, có nơi cư trú tại ấp A, xã T1, huyện T, Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án N dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh N thừa nhận hai vợ chồng tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1992, có làm lễ cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (có xác nhận của chính quyền địa phương, bút lục 36). Trong quá trình chung sống chị B cho rằng hai bên đã xảy ra mâu thuẫn do anh N thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, những khi nhậu nhẹt say xỉn về nhà anh N xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị, bên cạnh đó anh N còn cầm dao đe dọa đòi chém chị, đập phá đồ đạc trong gia đình, nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Anh N cũng thừa nhận anh và chị B trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn nay chị B làm đơn xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị B.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị B và anh N chung sống với nhau vào năm 1992 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có làm lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 01 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 01 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó Hội đồng xét xử cần xử không công nhận mối quan hệ giữa chị B và anh N là vợ chồng, là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Chị B và anh N có 03 người con chung là Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993, Huỳnh Thị Thủy T3 - sinh ngày 01/01/2003 và Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009.

Hiện nay cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị B và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị B và anh N thỏa thuận và nhất trí giao cháu T3, cháu N1 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị B không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Xét ý kiến của chị B và anh N cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T3, cháu N1.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho các con, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Huỳnh Thị Ngọc N1, cháu Huỳnh Thị Thủy T3 cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị B chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát N dân huyện T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 01 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận mối quan hệ giữa chị Nguyễn Thị B và anh Huỳnh Thành N là vợ chồng.

- *Về con chung:* Chị B và anh N có 03 người con chung là Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993, Huỳnh Thị Thủy T3 - sinh ngày 01/01/2003 và Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009. Nay giao cháu Huỳnh Thị Thủy T3 - sinh ngày 01/01/2003 và cháu Huỳnh Thị Ngọc N1 – sinh ngày 24/9/2009 cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị B, anh N có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Đối với con chung Huỳnh Thanh T2 - sinh ngày 31/5/1993, hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận.

- *Về nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị B đã nộp theo biên lai thu số 009013 ngày 15/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi

hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Chị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T1.
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

